

Bản án số: 341/2020/DS -ST
Ngày: 30/9/2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng
mua bán thức ăn gia súc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Xuân Lan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Bé
2. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Dương Anh Đạt - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên Tòa.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 421/2019/TLST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2019 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán thức ăn gia súc” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 379/2020/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 282/2020/QĐST-DS ngày 21 tháng 9 năm 2020 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số 834, đường T, tổ 7, ấp S, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn B: 1/ Ông Đỗ Thanh B1, sinh năm: 1997; Địa chỉ: Khu phố 7, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh;

2/ Bà Phạm Thị Thanh S, sinh năm: 1974; Địa chỉ: Số 266/10, khu phố 4, phường H, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh;

(Theo giấy ủy quyền số công chứng 009936, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/4/2019 tại Văn phòng Công chứng H).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị T; Địa chỉ: Số 9A, đường S, ấp S, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm: 1983; Địa chỉ: Số 834, đường T, tổ 7, ấp S, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 08/4/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn B kinh doanh buôn bán thức ăn gia súc, gia cầm tại địa phương. Trước đây ông B có bán cám cho bà Trần Thị T theo hình thức lấy hàng trước trả tiền sau, có ghi nhận lại trên hóa đơn bán hàng. Qua nhiều đợt lấy cám thiếu, số tiền nợ cám của bà T lên đến 16.655.000đ, đã được bà T xác nhận trên hóa đơn bán lẻ vào ngày 27/02/2017. Đến ngày 18/4/2017, bà T có đền trả cho ông B số tiền 5.000.000đ, số tiền còn nợ lại là 11.655.000đ. Từ đó đến nay, ông B đã nhiều lần nhắc nhở bà T tiếp tục trả số tiền còn lại nhưng bà T cố tình né tránh và không có thiện chí trả nợ.

Nay ông B khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền còn nợ là 11.655.000đ. Yêu cầu trả một lần số tiền trên ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp tại Tòa để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình bao gồm: Đơn khởi kiện, bản tự khai, Giấy ủy quyền, Thẻ căn cước công dân + Sổ hộ khẩu (sao y), Hóa đơn bán lẻ (đối chiếu bản chính).

Bị đơn bà Trần Thị T đã được Tòa án tổng đạt: Thông báo thụ lý; Thông báo mở phiên họp về việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập đến tham dự phiên tòa xét xử đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp về hợp đồng mua bán thức ăn gia súc” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn bà Trần Thị T có nơi cư trú tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Hội đồng xét xử không xem xét về thời hiệu khởi kiện của vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 149 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn B khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị T trả số tiền còn nợ theo hợp đồng mua bán thức ăn gia súc là 11.655.000đ. Yêu cầu trả một lần số tiền trên ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có cơ sở xác định: Ông B có bán cám cho bà Trần Thị T theo hình thức thỏa thuận miệng là lấy hàng trước trả tiền sau, có ghi nhận lại trên hóa đơn bán hàng. Qua nhiều đợt mua thức ăn gia súc thiếu, bà T nợ ông B số tiền 16.655.000đ, sau đó vào ngày 18/4/2017, bà T đã trả cho ông B số tiền 5.000.000đ. Số tiền bà T còn nợ lại ông B là 11.655.000đ.

Như vậy, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận hợp đồng mua bán thức ăn gia súc giữa các bên, đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông B.

Xét trong quá trình giải quyết vụ án, bà T vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ chứng minh có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T căn cứ theo các tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp và chứng cứ mà Tòa thu thập được theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

Tại phiên Tòa hôm nay, phía nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu bà T trả số tiền nợ gốc là 11.655.000đ và không yêu cầu trả lãi; xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Phía nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xác định: Bà K là vợ ông B, số tiền bà T nợ ông B là tiền cá nhân của ông B và không liên quan bà K, bà xin vắng mặt trong quá trình tố tụng của Tòa án; Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2] Từ những phân tích trên, căn cứ vào Điều 430, Điều 440 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Xét cần buộc bà T có trách nhiệm trả cho ông B số tiền 11.655.000đ, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bà T phải trả tiền lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

[3] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu tiền án phí theo quy định tại: Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn toàn bộ số tiền tạm ứng án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 430, 440, 357, 468 của Bộ luật Dân sự 2015;
- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.
- Căn cứ Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu bà Trần Thị T trả số tiền nợ hợp đồng mua bán thức ăn gia súc là 11.655.000đ (mười một triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Buộc bà Trần Thị T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền 11.655.000đ (mười một triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng), trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà T có trách nhiệm trả lãi cho ông B, với mức lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả, kể từ ngày ông B có đơn yêu cầu thi hành án.

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Án phí DSST là 582.750đ (năm trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng) buộc bà Trần Thị T phải nộp.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí 326.325đ (ba trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0022237 ngày 24/6/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7, điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện Củ Chi;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hà Thị Xuân Lan